

NAV CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT - NAVIFICO

PHƯỜNG PHƯỚC LONG B , Q9 ,TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÝ 1 NĂM 2009

I . BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT : vnd

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I.	A. Tài sản ngắn hạn	87,294,811,108	71,906,210,590
1	Tiền	8,472,764,271	5,288,285,953
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu	31,624,189,404	31,615,328,519
4	Hàng tồn kho	45,767,176,049	33,933,309,588
5	Tài sản lưu động khác	1,430,681,384	1,069,286,530
II	Tài sản dài hạn	57,081,801,085	57,291,160,083
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	21,709,371,193	20,823,118,691
	- Tài sản cố định hữu hình	20,722,802,813	19,808,785,493
	- Chi phí XDCB dở dang	986,568,380	1,014,333,198
3	Bất động sản đầu tư	23,687,788,892	24,783,400,392
4	Đầu tư tài chính dài hạn	11,684,641,000	11,684,641,000
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	144,376,612,193	129,197,370,673
IV	Nợ phải trả	51,070,955,993	33,726,862,112
1	Nợ ngắn hạn	50,465,340,991	33,379,575,549
3	Nợ khác	605,615,002	347,286,563
V	Vốn chủ sở hữu	93,305,656,200	95,470,508,561
1	Vốn chủ sở hữu	92,562,431,083	94,855,399,388
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80,000,000,000	80,000,000,000
	- Chênh lệch tỉ giá		(22,051,665)
	- Các quỹ	6,512,240,056	6,512,240,056
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6,050,191,027	8,365,210,997
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn vốn kinh phí và các quỹ khác	743,225,117	615,109,173
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	743,225,117	615,109,173
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	144,376,612,193	129,197,370,673

II . KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

ĐVT : vnd

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
-----	----------	------------	--------

1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	33,354,388,954	33,354,388,954
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	33,354,388,954	33,354,388,954
4	Giá vốn hàng bán	28,148,159,403	28,148,159,403
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5,206,229,551	5,206,229,551
6	Doanh thu hoạt động tài chính	25,897,690	25,897,690
7	Chi phí hoạt động tài chính	752,142,601	752,142,601
8	Chi phí bán hàng	712,007,771	712,007,771
9	Chi phí Quản lý doanh nghiệp	1,453,516,899	1,453,516,899
10	Lợi tức thuần từ HĐ KD	2,314,459,970	2,314,459,970
11	Thu nhập khác	560,000	560,000
12	Chi phí khác		
13	Lợi nhuận khác	560,000	560,000
14	Tổng lợi nhuận trước thuế	2,315,019,970	2,315,019,970
15	Thuế thu nhập DN phải nộp		
16	Lợi nhuận sau thuế	2,315,019,970	2,315,019,970
17	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ngày 20 tháng 04 năm 2009

KT.Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Trần Thị Mỹ Thanh

TÔN THẤT MẠNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	87,294,811,108	71,906,210,590
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8,472,764,271	5,288,285,953
1- Tiền	111	8,472,764,271	5,288,285,953
2- Các khoản tương đương tiền	112		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
III. Các khoản phải thu	130	29,691,191,860	29,880,279,252
1- Phải thu của khách hàng	131	26,929,945,373	27,222,905,427
2- Trả trước cho người bán	132	1,159,335,404	1,641,862,986
5- Các khoản phải thu khác	135	1,601,911,083	1,015,510,839
IV. Hàng tồn kho	140	45,767,176,049	33,933,309,588
1- Hàng tồn kho	141	45,767,176,049	33,933,309,588
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	3,363,678,928	2,804,335,797
2- Thuế GTGT được khấu trừ	152	1,932,997,544	1,735,049,267
3- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		
4- Tài sản ngắn hạn khác	158	1,430,681,384	1,069,286,530
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	57,081,801,085	57,291,160,083
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
II. Tài sản cố định	220	21,709,371,193	20,823,118,691
1- Tài sản cố định hữu hình	221	20,722,802,813	19,808,785,493
- Nguyên giá	222	45,392,624,218	45,444,426,618
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(24,669,821,405)	(25,635,641,125)
4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	986,568,380	1,014,333,198
III. Bất động sản đầu tư	240	23,687,788,892	24,783,400,392
- Nguyên giá	241	23,687,788,892	24,783,400,392
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11,684,641,000	11,684,641,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3- Đầu tư dài hạn khác	258	11,684,641,000	11,684,641,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		
V. Tài sản dài hạn khác	260	-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	144,376,612,193	129,197,370,673

NGUỒN VỐN	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	51,070,955,993	33,726,862,112
I. Nợ ngắn hạn	310	51,070,955,993	33,726,862,112
1- Vay và nợ ngắn hạn	311	36,065,875,357	13,813,700,381
2- Phải trả cho người bán	312	6,095,412,590	7,225,477,769
3- Người mua trả tiền trước	313	524,177,423	3,600,589,451
4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	2,991,063,670	3,361,141,747
5- Phải trả công nhân viên	315	1,123,854,193	1,416,693,556
6- Chi phí phải trả	316	605,615,002	347,286,563
7- Phải trả các đơn vị nội bộ	317		
8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		
9- Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	3,664,957,758	3,961,972,645
II. Nợ dài hạn	330	-	-
1- Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322		
3. Phải trả dài hạn khác	323		
4- Vay và nợ dài hạn	334		
6- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	93,305,656,200	95,470,508,561
I. Nguồn vốn quỹ	410	92,562,431,083	94,855,399,388
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Cổ phiếu ngân quỹ	413		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(22,051,665)
7- Quỹ đầu tư phát triển	417	4,923,694,178	4,923,694,178
8- Quỹ dự phòng tài chính	418	1,588,545,878	1,588,545,878
8- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
9- Lợi nhuận chưa phân phối	420	6,050,191,027	8,365,210,997
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	743,225,117	615,109,173
1- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431	743,225,117	615,109,173
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	423		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	144,376,612,193	129,197,370,673

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số đầu năm	Số cuối kỳ
5. Ngoại tệ các loại	323,407.92	4,836.46

Ngày 20 tháng 04 năm 2009

KT.Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Trần Thị Mỹ Thanh

Tôn Thất Mạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 1 NĂM 2009

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	33,354,388,954	37,444,311,062	33,354,388,954	37,444,311,062
2- Các khoản giảm trừ	03				
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	33,354,388,954	37,444,311,062	33,354,388,954	37,444,311,062
4- Giá vốn hàng bán	11	28,148,159,403	29,277,952,369	28,148,159,403	29,277,952,369
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	5,206,229,551	8,166,358,693	5,206,229,551	8,166,358,693
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	26,037,191	831,795,644	26,037,191	831,795,644
7- Chi phí hoạt động tài chính	22	752,282,102	977,793,035	752,282,102	977,793,035
Trong đó: Lãi vay phải trả	23	752,282,102	977,793,035	752,282,102	977,793,035
8- Chi phí bán hàng	24	712,007,771	918,424,443	712,007,771	918,424,443
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1,453,516,899	1,459,159,667	1,453,516,899	1,459,159,667
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	2,314,459,970	5,642,777,192	2,314,459,970	5,642,777,192
11- Thu nhập khác	31	560,000	373,883,798	560,000	373,883,798
12- Chi phí khác	32		590	0	590
13- Lợi nhuận khác	40	560,000	373,883,208	560,000	373,883,208
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	2,315,019,970	6,016,660,400	2,315,019,970	6,016,660,400
16- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51			-	-
17- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			-	-
18- Lợi nhuận sau thuế	60	2,315,019,970	6,016,660,400	2,315,019,970	6,016,660,400
19- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Ngày 20 tháng 04 năm 2009

KT.Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Trần Thị Mỹ Thanh

Tôn Thất Mạnh

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1 năm 2009	Quý 1 năm 2008
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1- Lợi nhuận trước thuế:	01	2,315,019,970	6,016,660,400
2- Điều chỉnh cho các khoản:		1,692,204,132	819,916,915
- Khấu hao tài sản cố định	02	965,819,720	673,919,524
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(25,897,690)	(831,795,644)
- Chi phí lãi vay	06	752,282,102	977,793,035
3- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	4,007,224,102	6,836,577,315
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	370,255,739	9,792,535,253
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	11,833,866,461	(2,700,710,664)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	5,163,329,741	(6,482,477,962)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(752,282,102)	(977,793,035)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(242,077,763)	(492,405,332)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		200,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(128,115,944)	(731,294,471)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20,252,200,234	5,244,631,104
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, bất động sản đầu	21	(1,175,178,718)	(953,010,135)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(19,000,000,000)
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16,132,937	831,795,644
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,159,045,781)	(19,121,214,491)
III.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	14,784,961,576	30,460,438,486
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(37,062,594,347)	(18,276,722,567)
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(22,277,632,771)	12,183,715,919
Lưu chuyển tiền thuần trong kì	50	(3,184,478,318)	(1,692,867,468)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kì	60	8,472,764,271	7,939,613,459
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kì	70	5,288,285,953	6,246,745,991

KT.Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 04 năm 2009

Tổng Giám Đốc

Trần Thị Mỹ Thạnh

Tôn Thất Mạnh

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

QUÝ I NĂM 2009

- I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công Ty Cổ Phần Nam Việt hoạt động theo giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh số 4103000281 do Sở kế hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 02 năm 2001 (Đăng kí thay đổi lần thứ 6 ngày 31 tháng 10 năm 2008).

1

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

2

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất kinh doanh.

3

Ngành nghề kinh doanh : Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất tấm lợp, cấu kiện bê tông, kinh doanh vật liệu xây dựng,sản xuất và mua bán phụ tùng thiết bị máy móc cơ khí, sản xuất và chế biến nông lâm thủy sản, kinh doanh nhà ở.
- II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1

Kỳ kế toán quý 1 bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 03

2

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.
- III. Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp

1

Chế độ kế toán áp dụng : Hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ- ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính.

2

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:
Công Ty tuân thủ chấp hành các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các qui định pháp lí có liên quan.

3

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.
- IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

Chính sách kế toán mà Công ty áp dụng để lập và trình báo cáo tài chính quý 1 năm 2009 và báo cáo tài chính năm 2008 là như nhau.
- V Các sự kiện trong kỳ kế toán

1

Trong Quý 1-2009 công ty đã vay được nguồn vốn của Chính Phủ với lãi suất hỗ trợ 4%/năm, điều này góp phần giảm chi phí sử dụng vốn, tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp.

Cụ thể: Công ty đã trả được toàn bộ vốn vay với lãi suất cao(12%-13%/năm) trong năm 2008 với tổng số tiền 37.062.594.347 đồng va vay mới trong Quý 01.2009 là 14.784.961.576 với lãi suất ưu đãi 4.5%/năm.

2

Mặc dù đứng trước sự khủng hoảng kinh tế toàn cầu, tổng doanh thu của Công ty trong Quý 01.2009 có giảm sút, đạt 89% so với Quý 1.2008 (Q1.2009: 33.354.388.954đ; Q1.2008:37.444.311.062đ) nhưng Công ty không những giữ được thị trường trong nước mà còn mở rộng mạng lưới đại lý các tỉnh miền Tây.

Cu thể: Doanh thu nội địa của hoạt động kinh doanh chính năm 2009 đạt 25.386.357.290 đ so với Q1.2008: 16.555.098.340

tăng 65%, lợi nhuận của hoạt động này Q1.2009 đạt 2.548.883.446 so với Q1.08: 2.116.639.939 tăng: 20%.

3 Tuy thị trường thế giới đang gặp nhiều khó khăn nhưng Công ty cũng đã ký kết được một số hợp đồng xuất khẩu, ổn định sản xuất trước tình hình khó khăn chung của nền kinh tế trong nước cũng như kinh tế toàn cầu.

Ngày 20 tháng 04 năm 2009

KT.Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Trần Thị Mỹ Thanh

TÔN THẤT MẠNH